

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/DS-PT
Ngày 07 tháng 01 năm 2025

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Ông Ông Thân Thắng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai theo hình thức trực tuyến xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 32/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14148/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957; địa chỉ: xóm B, Thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Minh K và ông Trần Văn D1, Luật sư của Công ty L5 và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Biệt thự E - Lô A khu đô thị M, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1955; địa chỉ: xóm B, Thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ: xóm B, Thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang (Giấy uỷ quyền được công chứng ngày 27/11/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

(1) Ông Nguyễn Phương S, Luật sư của Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: P, tòa nhà N, L, quận T, thành phố Hà Nội.

(2) Ông Hoàng Văn C, Luật sư của Công ty L7 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: S, tòa nhà S, đường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(3) Ông Ngô Thế H, Luật sư của Văn phòng L8 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số A phố L, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1940 (con cụ T7); địa chỉ: thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang (bà S1 chết ngày 05/7/2023).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà S1:

(1) Anh Trương Đức N, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

(2) Chị Trương Thị H1, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn K, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

(3) Anh Trương Đức C1, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1945 (con cụ T7 và cụ T8); địa chỉ: thôn B, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T: Ông Bùi Minh K và ông Trần Văn D1, Luật sư của Công ty L5 và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.

3.3. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1956 (vợ ông G); địa chỉ: xóm B, Thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3.4. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1974 (con gái ông G); địa chỉ: thôn K, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3.5. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1976 (con gái ông G); địa chỉ: thôn K, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3.6. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1978 (con gái ông G); địa chỉ: thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3.7. Chị Nguyễn Thị B1, sinh năm 1980 (con gái ông G);

3.8. Anh Nguyễn Văn D2, sinh năm 1982 (con trai ông G);

3.9. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984 (con dâu ông G);

3.10. Anh Nguyễn Văn C2, sinh năm 1991 (con trai ông G);

Cùng địa chỉ: xóm B, Thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3.11. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1983 (con gái ông G); địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3.12. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1989 (con gái ông G); địa chỉ: thôn Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3.13. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1938 (chồng bà N2).

3.14. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1968 (con bà N2); địa chỉ: xóm Đ, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

3.15. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1970 (con bà N2);

3.16. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1972 (con bà N2);

3.17. Chị Nguyễn Thị C3, sinh năm 1974 (con bà N2);

3.18. Anh Nguyễn Quốc H4, sinh năm 1976 (con bà N2);

3.19. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1979 (con bà N2)

Cùng địa chỉ: thôn N, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

3.20. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn T5, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ.

3.21. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Quang T6, Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Bắc Giang.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1953; địa chỉ: xóm B, thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

4.2. Ông Nguyễn Văn C4, sinh năm 1959; địa chỉ: xóm B, thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang (đã chết).

4.3. Ông Trương Đức H5; địa chỉ: thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

4.4. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn V, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn G (là bị đơn); bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn D2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị B (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Minh K, ông Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Phương S, ông Hoàng Văn C, ông Ngô Thế H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị T1 có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Diễn biến trong quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 9 năm 2019:

1. Theo các Đơn khởi kiện ngày 10/3/2017, 20/4/2017, 15/8/2017, 25/8/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà là cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 có 5 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị S1 (sinh năm 1940), bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1945), bà Nguyễn Thị B2 (đã hy sinh tại chiến trường Quảng Trị năm 1973, không có chồng, con), ông Nguyễn Văn G (sinh năm 1955) và bà Nguyễn Thị D (sinh năm 1957). Ngoài những người con kể trên, cụ T8 và cụ T7 không có người con riêng, con chung hay con nuôi nào khác.

Bố mẹ bà đều là người gốc Hà Nội, sau khi chung sống cùng nhau thì chuyển lên ở tại xóm B, thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Ban đầu, gia đình bà ở thửa đất nhỏ; khoảng năm 1967-1968, do gia đình đông con nên bố mẹ bà đã bán thửa đất này cho gia đình cụ Nguyễn Văn V (đã chết), hiện gia đình con trai cụ V là ông Nguyễn Văn A vẫn sống trên thửa đất đó. Sau đó, bố mẹ bà mua thửa đất liền kề rộng hơn của cụ Nguyễn Văn H6 và cụ Nguyễn Thị G1 (do cụ H6 và cụ G1 chuyển về Đ, thành phố Hà Nội nên để lại đất cho bố mẹ bà). Thửa đất mua của cụ H6 chính là thửa 229, tờ bản đồ số 0 có diện tích là 1.072m², trong đó có 360m² đất ở và 712m² đất vườn; địa chỉ thửa đất tại thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Gia đình bà với gia đình cụ V và gia đình cụ H6 đều có quan hệ họ hàng. Nguồn tiền mua thửa đất của cụ H6 chính bằng nguồn tiền bán đất cho cụ V và tiền cụ T8, cụ T7 bán thóc mà có. Thời điểm mua đất của cụ H6, bà và ông G còn nhỏ; gia đình bà chuyển sang thửa đất mua của cụ H6 và cụ G1 sinh sống có nhiều thuận tiện hơn vì các cụ xây dựng gọn gàng, có nhà cấp bốn 5 gian, nhà ngang và sân vườn đầy đủ. Năm 1976, cụ T7 và cụ T8 đã tiến hành mua gỗ và vật liệu để sửa lại ngôi nhà cấp bốn 5 gian và vợ chồng bà T có hỗ trợ bố mẹ bà sửa nhà. Năm 1974 bà đi làm công nhân; năm 1978 bà lấy chồng và ở riêng. Năm 1982 cụ T7 chết, năm 2001 cụ T8 chết; khi chết, cụ T7 và cụ T8 đều không để lại di chúc, trên đất vẫn còn ngôi nhà 5 gian, thửa đất còn có ao và đất vườn đều thấp hơn nền nhà.

Năm 2000, ông Nguyễn Văn G tự ý kê khai, làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là: GCNQSD đất) đối với diện tích đất của cụ T7 và cụ T8. Năm 2003, Ủy ban nhân dân (viết tắt là: UBND) huyện H ra Quyết định số 321/QĐ-UB về việc cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn G tại thửa số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1.072m² gồm 360 m² đất ở và 712 m² đất vườn, địa chỉ thửa đất tại thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Gia đình chưa họp bàn phân chia di sản thừa kế, các bà không tặng cho hay chuyển nhượng gì với ông G, không biết ông G đã được cấp GCNQSD đất cho đến khi xảy ra tranh chấp.

Bà D cho rằng GCNQSD đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn G là không đúng. Tại thời điểm ông G làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất (ngày 14/12/2000) và được các cá nhân cũng như các cơ quan, chính quyền xác nhận vào đơn đăng ký quyền sử dụng đất (tháng 5/2001) thì cụ T8 vẫn còn khỏe mạnh, minh mẫn. Hồ sơ cấp GCNQSD không thể hiện cụ T8 và các chị em gái trong gia đình tặng cho ông G nhà đất, việc ông G tự ý kê khai làm GCNQSD đất như vậy thể hiện rõ mục đích ông G muốn chiếm đoạt di sản thừa kế của các chị em bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm năm 2019, bà D chốt lại yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất hiện nay là thửa số 188, tờ bản đồ 09, diện

tích 995,2m² và yêu cầu hủy GCNQSD đất thừa số 229, tờ bản đồ số 0 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn G; bà rút toàn bộ các yêu cầu đối với nhà cấp bốn 5 gian.

2. Bị đơn là ông Nguyễn Văn G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8: Ông G thống nhất với trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

Khi cụ T7 và cụ T8 còn sống có để lại diện tích đất là 1.072m² ở thôn A, xã Đ, huyện H và 01 ngôi nhà cấp 4 năm gian lợp ngói. Nguồn gốc đất là do cụ T7, cụ T8 nhận chuyển nhượng từ người khác rồi cho riêng ông G làm nơi thờ cúng do ông G trực tiếp sinh sống và nuôi dưỡng 02 cụ, còn bà D đã lấy chồng và ở riêng từ năm 1974 đến nay.

Năm 2000, ông G tự kê khai diện tích 1.072m² đất với nguồn gốc năm 1960 để đăng ký cấp GCNQSD đất, lúc đó cụ T8 còn sống và đồng ý cho ông G nhưng không có giấy tờ gì. Khi cấp GCNQSD đất, chính quyền địa phương đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, thông báo nhiều lần trên phương tiện thông tin đại chúng, không ai khiếu kiện gì. Đến ngày 05/11/2003, gia đình ông G được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số W 080195, thửa số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1.072m² (gồm 360m² đất ở và 712m² đất vườn) ở thôn A, Đ, huyện H. Trong 1.072m² đất trên thì có 720m² ông G phải bồi 180m² đất ngoài đồng để được 720m² vườn do năm 1999 gia đình ông G được cấp đất nông nghiệp theo 08 khẩu x 648m²/khẩu = 5184m² + 432m² (suất thờ cúng liệt sỹ) = 5.616m², tuy nhiên do gia đình ông G hiện sử dụng 712m² đất vườn từ trước nên bị Nhà nước trừ 180m² đất ruộng. Năm 2005, ông G đã chia một phần diện tích đất cho con trai là anh Nguyễn Văn D2 và vợ là Nguyễn Thị L có chiều dài mặt đường 11m để xây dựng nhà 03 tầng kiên cố như hiện nay.

Từ năm 1974 đến nay, bà S1 và bà T đã đi lấy chồng, bà D ở riêng; vợ chồng ông và các con đã san lấp ao, vườn, tôn tạo, quản lý thửa đất. Vợ chồng ông là người chăm sóc, nuôi dưỡng các cụ khi còn sống, lo chi phí tang ma, giỗ khi các cụ chết và là người quy tập liệt sỹ Nguyễn Thị B2. Hiện nay, những người sinh sống trên diện tích đất này gồm có ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn D2, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn C2.

Cụ T7 đã chết quá 30 năm nên bà D, bà S1, bà T yêu cầu chia thừa kế là không đúng quy định của pháp luật về thời hiệu chia thừa kế. Mặt khác, vì tài sản trên cụ T7 và cụ T8 đã cho ông G làm nơi sinh sống, nơi thờ cúng tổ tiên nên không phải là di sản để chia thừa kế. Do vậy, ông Nguyễn Văn G không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà D, bà S1, bà T.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn G yêu cầu tính toán công tôn tạo đất từ khi cụ T7, cụ T8 còn sống đến nay; công trực tiếp quản lý tôn tạo và tân đất ao, vườn nâng cao thửa đất; chi phí nuôi dưỡng, mai táng bố mẹ, chi phí quy tập mộ liệt sỹ Nguyễn Thị B2 và các chi phí dân sự khác theo quy định pháp luật.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị S1 (trước khi chết) và bà Nguyễn Thị T trình bày:

Hai bà thừa nhận lời khai của bà D về nội dung vụ việc. Khi cụ T7 và cụ T8 còn sống có tạo dựng diện tích 1.072m² đất ở thôn A, xã Đ, huyện H và 01 ngôi nhà 5 gian lợp gói; sau khi bà S1, bà T, bà D lấy chồng ở riêng thì cụ T8, cụ T7 và gia đình ông G quản lý, sử dụng đến nay. Năm 1982 cụ T7 chết, năm 2001 cụ T8 chết do già yếu không để lại di chúc hoặc giấy tờ gì, không tặng cho, chuyển nhượng bất cứ ai. Trên đất còn có ngôi nhà 5 gian do cụ T7 và cụ T8 xây dựng, lúc đó thửa đất còn có ao và đất vườn. Hiện nay toàn bộ tài sản trên do gia đình ông G quản lý, sử dụng.

Năm 2001, ông Nguyễn Văn G làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất đối với diện tích 1.072m² đất không hỏi ý kiến của các bà. Nay bà Nguyễn Thị D yêu cầu chia tài sản thừa kế thì bà S1, bà T đồng ý và đề nghị chia tài sản thừa kế làm 04 phần gồm: bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị D. Bà S1 yêu cầu chia di sản theo pháp luật và giao ông G, bà D mỗi người một nửa kỹ phần của bà S1.

3.2. Bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn G năm 1973, vợ chồng bà cùng sống với cụ T7, cụ T8 và là người nuôi dưỡng, chăm sóc 2 cụ khi còn sống, lo mai táng, cúng giỗ sau khi các cụ chết; các bà S1, T, D đi lấy chồng không đóng góp gì. Về thửa đất số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1.072m² do cụ T7 và cụ T8 để lại nhưng khi các cụ còn sống đã cho vợ chồng bà mặc dù không viết biên bản gì; trên đất còn có ngôi nhà 5 gian do cụ T7, cụ T8 và vợ chồng bà xây dựng, lúc đó thửa đất còn có ao và đất vườn đều thấp hơn nền nhà. Khi ông G làm các thủ tục xin cấp GCNQSD đất thì cụ T8 còn sống nhưng không có ý kiến gì; thủ tục đo đạc đất, niêm yết công khai nhưng các bà S1, T, D không có ý kiến gì. Bà D lấy chồng từ năm 1974 đến nay không quay lại quê, không đóng góp gì. Vợ chồng bà cùng các con có công sức tân tạo, bảo quản đất, tân đất vườn, lấp ao, xây tường bao... từ năm 1974 đến nay nhưng không nhớ công sức cụ thể.

Do vậy, bà H2 xác định thửa đất 229, tờ bản đồ số 0 đã được cấp GCNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn G là tài sản của vợ chồng bà, bà không đồng ý chia cho bà D, bà S1, bà T.

3.3. Chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị L (là con của ông G, bà H2) trình bày: Các chị đều có công sức tân đất, lấp ao và chăm sóc cụ T8 nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu, yêu cầu Tòa án tính công sức cho các chị theo quy định pháp luật.

3.4. Các anh Nguyễn Văn C2, Nguyễn Văn D2, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị B1 (là con ông G, bà H2): Đã được Tòa án triệu tập nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng.

3.5. Đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1.072m² (gồm 360m² đất ở và 712m² đất vườn), nay là thửa số 188, tờ bản đồ 09, diện tích 995,2m² (theo bản đồ chính quy xã Đ năm 2006) ở thôn A, Đ, huyện H của cụ T7, cụ T8 sử dụng để ở và làm vườn trước năm 1960. Năm 1982 cụ T7 chết, năm 2001 cụ T8 chết thì hộ ông G quản lý, sử dụng đến nay.

Ngày 14/12/2000, hộ ông G kê khai đơn đăng ký quyền sử dụng thửa đất số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1.072m², nguồn gốc sử dụng từ năm 1960. Ngày 05/11/2003, ông Nguyễn Văn G được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số W 080195 đối với thửa đất trên. Kể từ khi được cấp GCNQSD, hộ ông G sử dụng đất ổn định, đúng ranh giới thửa đất, không tranh chấp với ai. Do ông G thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Thị B2 nên thửa đất (hiện nay là thửa số 188, tờ bản đồ 09, diện tích 995,2m²) không phải đóng thuế sử dụng đất.

3.6. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện H trình bày:

Nguồn gốc thửa đất của cụ T7 và cụ T8 sử dụng để ở và làm vườn trước năm 1960. Năm 1982 cụ T7 chết, năm 2001 cụ T8 chết. Ngày 14/12/2000, hộ ông G kê khai đơn đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 1.072m², nguồn gốc sử dụng từ năm 1960.

Căn cứ Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 và Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ: Chủ hộ tự kê khai và tự chịu trách nhiệm về diện tích đất của hộ mình đang sử dụng thì được cấp GCNQSD đất. Do vậy, ngày 05/11/2003, ông Nguyễn Văn G được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số W 080195, thửa số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1.072m² (theo bản đồ chính quy xã Đ năm 2006 là thửa số 188, tờ bản đồ 09, diện tích 995,2m²). Kể từ khi được cấp GCNQSD đất, hộ ông G sử dụng đất ổn định, đúng ranh giới thửa đất, không tranh chấp với ai. Về diện tích thực tế hiện nay là 995,2m², theo điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013 thì cần thu hồi GCNQSD đất này do cấp không đúng diện tích.

4. Ý kiến của những người làm chứng:

4.1. Ông Trương Đức H5 (là Bí thư Chi bộ thôn A, xã Đ) trình bày: Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cụ T7 và cụ T8 sử dụng để ở và làm vườn trước năm 1960. Năm 1982 cụ T7 chết, năm 2001 cụ T8 chết. Năm 1992, Nhà nước có chủ trương giao ruộng lâu dài cho hộ gia đình theo 03 giai đoạn: Giai đoạn 1 là đất có lịch sử sử dụng từ năm 1960 trở về trước; giai đoạn 2 từ năm 1961 đến 1986; giai đoạn 3 từ năm 1986 đến 1992. Thửa đất cụ T7, cụ T8 ở tại thôn A có nguồn gốc sử dụng giai đoạn 1 có diện tích 360m² đất ở và 712 m² đất vườn nên khi giao ruộng lâu dài cho hộ ông G (gồm suất đất của cụ T8, vợ chồng ông G và các con của ông G) phải trừ 178m² đất 10% (đất ruộng).

4.2. Ông Nguyễn Văn A (ở liền kề hộ ông G) trình bày: Hộ ông G chỉ tân đất phần xây nhà 3 tầng và sân nhà cũ, không tân đất vườn phần từ cây nhãn đến nhà ông Nguyễn Văn C4.

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2019, Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã quyết định:

Áp dụng các Điều 612, 613, khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 651, khoản 2 Điều 676 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị D đối với nhà cấp 4 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 080195, thửa số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1072m² cấp cho hộ ông Nguyễn Văn G ngày 05/11/2003.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S1:

1. Xác định quyền sử dụng đất thửa số 188, tờ bản đồ 09, diện tích 995,2m² (360m² đất ở và 635,2m² đất vườn) trị giá 2.191.760.000 đồng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 080195 ngày 05/11/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Văn G ở thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T7, cụ Nguyễn Thị T8 (Ký hiệu thửa có các cạnh là ABCDEFGHJK).

2. Giao bà Nguyễn Thị S1 được nhận phần di sản trị giá 273.970.000 đồng nhưng chấp nhận yêu cầu của bà S1 chia cho ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị D mỗi người một nửa kỹ phần trên.

3. Giao bà Nguyễn Thị D quyền sử dụng thửa đất diện tích 144,2m² đất theo kết quả thẩm định ngày 27/3/2019 (Gồm 60m² đất ở và 84,2m² đất vườn, trị giá = 360.000.000 đồng + 4.210.000 đồng = 364.210.000 đồng, có sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản gắn liền đất, tổng cộng 29.972.200 đồng.

4. Giao ông Nguyễn Văn G quyền sử dụng tổng cộng 851m² đất (Gồm 300m² đất ở và 551m² đất vườn, trị giá = 1.440.000.000 đồng + 27.550.000 đồng = 1.467.550.000 đồng, có sơ đồ kèm theo) nhưng ông G phải trả bà Nguyễn Thị D 16.730.000 đồng, trả bà Nguyễn Thị T 273.970.000 đồng.

5. Giao bà Nguyễn Thị Thúy P di sản trị giá 273.970.000 đồng do ông Nguyễn Văn G trả.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và phổ biến quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm: bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm; ngày 22/5/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 08/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa.

6. *Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 103/2019/DS-PT ngày 27 tháng 9 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:*

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, bị đơn ông Nguyễn Văn G; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Q và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Xử hủy Bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án.

Lý do để hủy Bản án sơ thẩm: Cụ T8 còn có một người con riêng là bà Đồng Thị N2, sinh năm 1940, chết năm 2016. Bà N2 có chồng và các con hiện sống ở Thái Nguyên. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa chưa đưa chồng và con bà N2 vào tham gia tố tụng trong vụ án. Ngoài ra, Tòa án còn chưa thu thập đủ tài liệu chứng cứ để giải quyết vụ án và có một số vi phạm về thủ tục tố tụng.

II. Quá trình giải quyết sơ thẩm lại vụ án:

Ngày 18/11/2019, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã thụ lý lại vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 06/9/2021, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để giải quyết theo thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết sơ thẩm lại vụ án tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, các đương sự trình bày như sau:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8, bà D khai bổ sung:

Bố bà là cụ Nguyễn Văn T7 (sinh năm 1909, chết năm 1982) là người gốc Vân Điem, Đ, Hà Nội và mẹ bà là cụ Nguyễn Thị T8 (sinh năm 1916, chết năm 2001) là người gốc S, Hà Nội; hai cụ có bốn người con chung gồm: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B2 (là Liệt sỹ, không có chồng con), ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị D.

Trước khi cụ T8 và cụ T7 chung sống với nhau thì cụ T7 có một đời vợ nhưng đã mất, có con riêng là bà Nguyễn Thị S1, bà S1 sống cùng với cụ T7 và cụ T8 từ nhỏ cho đến khi lấy chồng; cụ T8 trước đó cũng có một đời chồng và có một người con riêng là bà Đồng Thị N2 (sinh năm 1940, chết năm 2016). Ngoài ra, cụ T8 và cụ T7 không có người con riêng, con chung nào khác.

Hiện nay, bà S1 đã có lời khai từ chối nhận di sản thừa kế, đồng ý chia đều cho 3 em (T, D, G). Bà T đề nghị nhận di sản thừa kế của bố mẹ. Bà Đồng Thị N2 đã chết năm 2016, chồng của bà N2 là ông Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1938) và các con bà N2 gồm: chị Nguyễn Thị T2 (sinh năm 1968), chị Nguyễn Thị T3 (sinh năm 1970), anh Nguyễn Văn T4 (sinh năm 1972), chị Nguyễn Thị C3 (sinh năm 1974), anh Nguyễn Quốc H4 (sinh năm 1976), chị Nguyễn Thị L1 (sinh năm 1979) đều ở Thái Nguyên và đều có văn bản từ chối nhận di sản của cụ T8. Bà đồng ý với ý

kiến của bà S1, bà T, chồng và các con của bà N2.

Về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng thửa đất đang có tranh chấp, bà giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Bà xác định di sản thừa kế của cụ T7 và cụ T8 là quyền sử dụng thửa đất số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1.072m² mà hộ ông Nguyễn Văn G được cấp GCNQSD đất ngày 05/11/2003. Toàn bộ tài sản trên đất hiện nay là do gia đình ông G tôn tạo nên. Nhà, cửa và các công trình do cụ T8 và cụ T7 xây dựng thì gia đình ông G đã tự phá bỏ hết năm 2021, bà không có yêu cầu gì. Toàn bộ di sản trên do ông G quản lý, sử dụng từ khi hai cụ mất đến nay. Tiền thuế đất thì gia đình ông G được miễn nên không phải đóng gì (do là gia đình liệt sĩ).

Vì vậy, bà D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện:

- Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 là quyền sử dụng thửa đất số 299, tờ bản đồ số 0, diện tích 1.072m² (nay là thửa đất số 188, tờ bản đồ số 9, diện tích 995,2m² theo bản đồ đo đạc năm 2006) ở thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang thành 3 phần cho bà (Dậu), bà T, ông G; bà (Dậu) yêu cầu được nhận một phần bằng hiện vật.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định cấp giấy chứng nhận số 321/QĐ-UB ngày 05/11/2003 của UBND huyện H cho hộ ông Nguyễn Văn G ngày 05/11/2003 đối với thửa đất số 299, tờ bản đồ số 0, diện tích 1.072m² (nay là thửa đất số 188, tờ bản đồ số 9, diện tích 995,2m² theo bản đồ đo đạc năm 2006) ở thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn là ông Nguyễn Văn G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, huyết thống, thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8: Ông G thống nhất với trình bày của bà Nguyễn Thị D.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất có tranh chấp: Thửa đất do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H6 (anh em trong họ, hiện đã chết) năm 1968. Khi mua từ ông H6 thì không có giấy tờ gì, theo ông nhớ thì số tiền chuyển nhượng là khoảng 1.700 đồng, tại thời điểm mua ông chưa trả hết tiền cho ông H6, đến khoảng năm 1974-1975 thì ông mới trả hết tiền cho ông H6 và đến năm 2003 ông được UBND huyện H cấp GCNQSD đất. Ông không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà D và không công nhận các thông tin liên quan đến thửa đất do bà D cung cấp cho Tòa án.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ý kiến của bà Nguyễn Thị S1 (trước khi chết):

Ngày 13/01/2022, bà Nguyễn Thị S1 có gửi cho Tòa án Đơn xin từ bỏ quyền thừa kế (có xác nhận của UBND xã Đ) với nội dung: Bà là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T8 và cụ T7; nay vì tuổi cao sức yếu, không có nguyện vọng và nhu cầu nhận di sản thừa kế nên bà từ bỏ quyền lợi hưởng thừa kế, đề nghị Tòa án không triệu tập bà đến làm việc liên quan đến vụ án.

Ngày 05/7/2023 bà S1 chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S1 gồm anh Trương Đức N, chị Trương Thị H1, anh Trương Đức C1 đều giữ nguyên quan điểm của bà S1, không có yêu cầu gì về di sản của cụ T8 và cụ T7.

3.2. Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà nhất trí với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D. Bà T yêu cầu được nhận kỹ phần thừa kế của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 bằng hiện vật.

3.3. Bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà nhất trí với phần trình bày của ông G. Bà xác định thửa đất bà D đang tranh chấp là của vợ chồng bà, bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D. Trước đây bà có yêu cầu ông G trả bà 150 đồng để mua đất của hai cụ G1 và cụ H6, đề nghị Tòa án buộc ông G tính thành giá trị đất để trả tiền cho bà. Nay bà không yêu cầu ông Nguyễn Văn G phải trích chia quyền sử dụng đất tương đương 150 đồng mà bà đã góp cho ông G để trả tiền cho cụ Nguyễn Văn H6 và cụ Nguyễn Thị G1.

3.4. Chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị về làm dâu nhà ông G từ năm 2003, được sự đồng ý của bố mẹ thì năm 2015 chị tiến hành xây dựng nhà trên diện tích đất của bố mẹ chồng. Trước khi xây dựng thì diện tích đất đó là thung vũng, ao sâu, vợ chồng chị phải tân tạo đõ đất cho bằng phẳng. Ngoài diện tích đất mà Tòa án đã tiến hành định giá thì vợ chồng chị có đõ đất tân nền tại diện tích đất ao của gia đình mà hiện nay ông G đang quản lý để có diện tích mặt phẳng rộng như hiện nay, số tiền vợ chồng chị bỏ ra đõ đất khoảng 100 triệu đồng. Trước đây, chị yêu cầu Tòa án buộc ông G phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền mà chị đã đõ đất tân tạo ao. Nay chị nhất trí với lời khai của ông G, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D. Chị không yêu cầu ông Nguyễn Văn G phải thanh toán 100 triệu đồng chi phí đõ đất, san phẳng ao vì chị xác định đây là đất của bố mẹ chồng chị cho vợ chồng chị làm nhà.

3.5. Anh Nguyễn Văn D2 trình bày: Năm 2015, anh xây nhà 2 tầng 1 tum, sân, tường, cổng trên diện tích khoảng 110m² đất của bố mẹ anh cho. Hiện nay diện tích đất của vợ chồng anh chưa được cấp GCNQSD đất mà vẫn mang tên bố anh. Khi làm nhà, vợ chồng anh có đõ đất lấp 01 ao sau nhà, xây tường như hiện nay và làm công trình phụ phía sau. Khi bố mẹ cho đất vợ chồng anh thì không nói nguồn gốc đất của ông bà nội anh mà nói là diện tích đất của bố mẹ anh. Anh được biết diện tích đất này là của bố mẹ anh mua của ông Nguyễn Văn H6 ở V, còn giá trị mua bán và diện tích cụ thể anh không biết.

3.6. Anh Nguyễn Văn C2 trình bày: Anh và con anh là cháu Nguyễn Tấn L3 ở cùng với bố mẹ anh ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị H2. Anh có biết việc bà D khởi kiện bố mẹ anh về việc tranh chấp tài sản thừa kế. Anh xác định anh có đóng góp công sức và tiền bạc về việc xây dựng và tu sửa tài sản trên đất của bố mẹ anh nhưng anh xác định tài sản là của bố mẹ anh nên anh giao cho bố mẹ anh. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề công sức của anh và cũng không có yêu cầu gì khác.

3.7. Chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị B (là con gái của ông G và bà H2) trình bày:

Nguồn gốc thửa đất có tranh chấp giữa bà D và ông G là của ông G mua của cụ H6 và cụ G1 vào năm nào và giá bao nhiêu tiền thì các chị không rõ. Năm 1991-1992, khi UBND xã Đ chia ruộng đất nông nghiệp thì các chị sống cùng bố mẹ và có tên trong sổ nhân khẩu được chia ruộng nên các chị được chia một định suất đất ruộng. Theo đó, phần đất ruộng của các chị cùng bị trừ theo tỷ lệ để gia đình chị sử dụng đất vườn và đất trồng cây lâu năm theo quy định ruộng đất của UBND xã Đ trong thời kỳ chia ruộng. Nay đối với phần đất vườn, đất trồng cây lâu năm mà chị được hưởng, các chị không yêu cầu Tòa án giải quyết mà giao toàn bộ cho bố mẹ quản lý sử dụng.

Trong khối tài sản chung của bố mẹ, các chị có công sức đóng góp là gánh đất từ ngoài đồng về để tân vườn vì đất vườn nhiều thùng vũng. Đồng thời, các chị cũng có đóng góp công sức xây nhà ngang và công trình phụ. Các chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề trích chia công sức đóng góp khi ở cùng bố mẹ, tân tạo và xây dựng công trình trên đất. Các chị giao toàn bộ phần công sức được hưởng cho bố mẹ quản lý sử dụng; đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà D và xác định diện tích đất đang tranh chấp giữa bà D với ông G là đất của bố mẹ chị đã được cấp GCNQSD đất.

3.8. Chị Nguyễn Thị H3 (là con của ông G và bà H2) trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất bố mẹ chị đang ở thì chị chỉ biết là của bố mẹ chị. Từ khi sinh ra đến khi chị lấy chồng thì chị vẫn ở cùng bố mẹ trên diện tích đất này. Khi chị lớn lên thì bố chị có nói là đất này của bố chị mua của cụ H6 ở Đ, Hà Nội nhưng mua năm nào với giá bao nhiêu thì chị không rõ. Nhưng chị có biết là bố mẹ chị có trả tiền cho ông H6, còn trả bao nhiêu thì chị không biết. Khi UBND xã Đ chia ruộng đất nông nghiệp thì chị đã đi lấy chồng (anh Nguyễn Văn T9 tại thôn K, xã L, huyện H) nên chị không được chia ruộng ở thôn A, xã Đ mà được chia đất nông nghiệp theo khẩu gia đình nhà chồng tại thôn K, xã L. Chị không có đất ruộng tại xã Đ. Từ bé đến khi lấy chồng, chị không đưa tiền cho bố mẹ chị xây dựng, kiến thiết nhà cửa nhưng vì đất vườn rất trũng nên chị cùng gia đình phải gánh đất từ ngoài đồng về để tân đất vườn. Chị cũng có công sức đóng góp để bố mẹ chị xây dựng công trình phụ là nhà ngang, chuồng trâu, chuồng bò.

Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề trích chia công sức đóng góp của chị khi tân tạo đất và xây dựng công trình trong gia đình chị. Chị giao toàn bộ phần công sức chị được hưởng cho bố mẹ là ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị H2 quản lý và sử dụng. Về diện tích đất của bố mẹ chị, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì. Chị đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà D và xác định diện tích đất đang tranh chấp giữa bà D với ông G là đất của bố mẹ chị đã được cấp GCNQSD đất.

3.9. Đối với ông Nguyễn Văn Đ (chồng bà N2) và các con của bà N2 gồm chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Quốc H4, chị Nguyễn Thị C3, chị Nguyễn Thị L1: Ông Đ và các anh chị nêu trên đã nhận đầy đủ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ông và các anh chị là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đồng Thị N2, là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T8 và cụ T7 trong vụ án. Nay ông và các anh chị đều không có nguyện vọng và nhu cầu nhận di sản thừa kế nên đề nghị cho ông Nguyễn Văn G. Ông và các anh chị xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

3.10. Người đại diện hợp pháp của UBND xã Đ trình bày:

Nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất số 299, tờ bản đồ số 0; thửa đất số 188, tờ bản đồ số 9 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2006; thửa đất số 189, tờ bản đồ số 14 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2019: Theo hồ sơ kê khai đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu năm 2000, được Trưởng thôn A, UBND xã xác nhận năm 2001 thì nguồn gốc được ghi là “1960”. Theo tìm hiểu ở địa phương thì thửa đất có nguồn gốc do cụ Nguyễn Văn T7 và vợ là cụ Nguyễn Thị T8 (là bố mẹ đẻ của ông G, bà D,...) cùng các thành viên trong hộ gia đình sử dụng để ở từ năm 1960 đến năm 1982 thì cụ T7 chết, cụ T8 cùng các thành viên trong gia đình tiếp tục sử dụng thửa đất này để ở ổn định đến năm 2001 thì cụ T8 chết. Sau khi cụ T8 chết, ông G cùng các thành viên trong gia đình sử dụng thửa đất này để ở ổn định đến nay. Quá trình sử dụng đất từ năm 1980 đến nay, UBND xã không nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp về ranh giới giữa thửa đất này với các thửa đất liền kề, không có biến động chuyển quyền sử dụng đất.

Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn G: Thực hiện Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2000 UBND xã Đ triển khai công tác đo đạc, kê khai đăng ký, cấp GCNQSD đất thổ cư cho Nhân dân. Tại thời điểm lập hồ sơ thì cụ Nguyễn Văn T7 đã chết, cụ Nguyễn Thị T8 già yếu nên ông Nguyễn Văn G đã kê khai Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. UBND xã Đ đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục lập, xét duyệt hồ sơ theo quy định và chuyển hồ sơ về UBND huyện để cấp GCNQSD đất cho Hộ ông Nguyễn Văn G, ngày 05/11/2003 UBND huyện H đã cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn G.

3.11. Người đại diện hợp pháp của UBND huyện H trình bày: Giữ nguyên quan điểm do đại diện của UBND huyện H đã cung cấp, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Ý kiến của những người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn A trình bày: Ông có thửa đất giáp ranh với hộ ông Nguyễn Văn G; giữa ông và ông G có quan hệ họ hàng. Gia đình ông ở thửa đất này từ trước năm 1960, đất này có nguồn gốc do bố mẹ ông mua lại của bố ông G. Ranh giới giữa thửa đất gia đình ông đang ở được xác định từ lâu, là tường bao được xây lại năm 2014. Gia đình ông và gia đình ông G sử dụng ổn định lâu dài

không có tranh chấp gì về ranh giới của hai thửa đất. Do đã già yếu nên ông đề nghị Tòa án không triệu tập ông đến làm việc, tham dự phiên tòa.

4.2. Ông Nguyễn Văn C4 trình bày: Ông có thửa đất giáp ranh với hộ gia đình ông Nguyễn Văn G; giữa ông và ông G có quan hệ họ hàng. Gia đình ông ở thửa đất này từ trước năm 1960, nguồn gốc do cha ông để lại cho ông. Ranh giới giữa thửa đất gia đình ông đang ở là bức tường gạch, sau đến tường nhà cấp 4 đều do nhà ông G xây. Từ bức tường hết lại phía đất nhà ông G thuộc quyền sử dụng đất của gia đình ông G, gia đình ông và gia đình ông G không có tranh chấp gì. Ranh giới được xác định từ lâu ông không nhớ cụ thể khi nào. Do đã già yếu nên ông đề nghị Tòa án không triệu tập ông đến các buổi làm việc, các phiên tòa giải quyết vụ án.

4.3. Bà Nguyễn Thị L2: Quá trình giải quyết vụ án, ông G và Luật sư Nguyễn Phương S đề nghị Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị L2 (sinh năm 1957, địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện Đ, Hà Nội) tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng. Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng bà L2 không đến làm việc, không tham gia phiên tòa và không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

5. Ngày 26/5/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản tranh chấp, kết quả:

Do gia đình ông Nguyễn Văn G khóa cổng nên cán bộ đo đạc không trực tiếp vào được bên trong thửa đất. Cán bộ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, cán bộ địa chính xã, bà Nguyễn Thị D, đại diện hộ gia đình ông Nguyễn Văn A, hộ gia đình ông Nguyễn Văn C4 tiến hành xác định ranh giới, mốc giới thửa đất số 189, tờ bản đồ số 4.

Về đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Tây giáp đường trục xã; phía Bắc giáp nhà ông Nguyễn Văn A; phía Đông giáp nương của thôn; phía Nam giáp đất nhà ông Nguyễn Văn C4. Hiện tại ranh giới thửa đất giữa hộ ông Nguyễn Văn G và các hộ nêu trên không có tranh chấp gì.

Căn cứ Quyết định số 72 ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh B quy định thửa đất thuộc vị trí 1 khu vực 1 có giá: Đất ở là 1.500.000 đồng/m²; đất vườn (đất trồng cây lâu năm) là 45.000 đồng/m².

Sau khi tham khảo ý kiến của đại diện chính quyền địa phương, Hội đồng định giá xác định giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế tại thời điểm định giá như sau: Giá chuyển nhượng đất ở là 15.000.000 đồng/m²; giá chuyển nhượng đất trồng cây lâu năm là 500.000 đồng/m².

Về tài sản trên đất: Ông G không mở cổng nên không tiến hành đo đạc, xác định được vị trí cụ thể các tài sản, công trình hiện có trên đất. Do đó, không tiến hành định giá đối với các tài sản trên đất được.

6. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8.

1.1. Xác định tài sản chung của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 để lại chưa chia là 180m² đất ở và 370,25m² đất vườn tại thửa 189, tờ bản đồ số 4, thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

1.2. Chia di sản của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 theo pháp luật.

1.3. Giao cho bà Nguyễn Thị D được sử dụng diện tích 50,6m² đất ở và 104,1m² đất vườn tại thửa đất số 189 tờ bản đồ số 14, thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Diện tích đất là hình đa giác nối giữa các điểm A10-A11-A12-A13-A14 có tứ cận tiếp giáp: phía Tây giáp đường trục xã, phía Bắc giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị T, phía Đông giáp nương của thôn, phía Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Văn C4 (có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

1.4. Giao cho bà Nguyễn Thị T được sử dụng diện tích 50,6m² đất ở và 104,1m² đất vườn tại thửa đất số 189 tờ bản đồ số 14, thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Diện tích đất là hình đa giác nối giữa các điểm A8-A9-A10-A14-A15 có tứ cận tiếp giáp như sau: phía Tây giáp đường trục xã, phía Bắc giáp phần đất giao cho gia đình ông Nguyễn Văn G, phía Đông giáp nương của thôn, phía Nam giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị D (có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

Buộc ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn D2, anh Nguyễn Văn C2, chị Nguyễn Thị L tháo dỡ toàn bộ công trình, tài sản trên đất để bàn giao đất cho bà D, bà T.

1.5. Giao cho ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn C2, anh Nguyễn Văn D2, chị Nguyễn Thị L được sử dụng diện tích 258,8m² đất ở và 532,3m² đất vườn tại thửa đất số 189 tờ bản đồ số 14, thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Diện tích đất là hình đa giác nối giữa các điểm A1-A2-A3-A4-A5-A6-A7-A8-A15-A16 có tứ cận tiếp giáp như sau: phía Tây giáp đường trục xã, phía Bắc giáp đất hộ ông Nguyễn Văn A, phía Đông giáp nương của thôn, phía Nam giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị T.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 321/QĐ-UB ngày 05/11/2003 của UBND huyện H cho hộ ông Nguyễn Văn G đối với thửa đất số 299, tờ bản đồ số 0, diện tích 1.072m² ở thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3. Đình chỉ yêu cầu yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H2 về việc buộc ông Nguyễn Văn G phải trích chia quyền sử dụng đất tương đương 150 đồng mà bà đã

góp cho ông G để trả tiền cho cụ Nguyễn Văn H6 và vụ Nguyễn Thị G1.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị L về việc buộc ông Nguyễn Văn G phải thanh toán 100.000.000 đồng chi phí đổ đất, san lấp.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị D chịu 8.849.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản; bà Nguyễn Thị Thúy C5 6.103.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác định bà D và bà T đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục về thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

6. *Kháng cáo*: Ngày 05/9/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn G và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn D2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo với cùng nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

III. Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Nguyên đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện.

2. Những người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết, xét xử lại vụ án.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo gồm Luật sư Hoàng Văn C, Luật sư Ngô Thế H, Luật sư Nguyễn Phương S phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Vụ án này bản chất các đương sự tranh chấp về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản nhưng chưa được tổ chức hòa giải tại UBND cấp xã; nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ có quyền khởi kiện nhưng Tòa án vẫn thụ lý, giải quyết là trái pháp luật. Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về xác minh, thu thập, đánh giá chứng cứ; về thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ; chưa xem xét giải quyết khiếu nại về thu thập chứng cứ, yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng và có nội dung giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá sai di sản, chưa xem xét gia đình ông G đã chiếm hữu ngay tình tài sản một thời gian dài mà đánh giá toàn bộ thửa 189 là di sản của cụ T8, cụ T7 là chưa có đủ căn cứ. Quá trình tố tụng, bà S1 đã có ý kiến không nhận kỷ phần bà S1 được hưởng mà giao cho ông G để làm nơi thờ cúng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại đem ra chia đều cho các hàng thừa kế là không đúng; hồ sơ vụ án thể hiện bà B2 (là Liệt sĩ) được 1 suất đất nông nghiệp theo định suất nên sau khi bà B2 chết thì phần di sản của bà Ba P1 được xác định là di sản để chia cho những người đồng thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến nội dung này; hồ sơ vụ án không có chứng cứ nào xác định cụ T7, cụ T8 được nhà nước giao đất hay mua bán, chuyển nhượng, hai cụ không hề có tên

trên bất cứ tài liệu nào về quản lý đất đai và UBND huyện H có văn bản xác nhận việc cấp GCNQSD đất cho ông G là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm phía nhà ông G khẳng định năm 1992 khi giao đất ruộng cho hộ ông G (gồm cả cụ T8) nhà nước đã trừ đi 178m² đất ruộng do hộ ông G đang sử dụng 712m² đất vườn; hiện nay thửa đất có nhiều biến động so với trước đây do nhà ông G đã khai phá mở rộng thêm, nhiều lần địa phương mở đường đã lấy một phần diện tích đất của nhà ông G và trên phần diện tích đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà D, bà T có rất nhiều tài sản, công trình kiến trúc của nhà ông G.

Tóm lại, nhận định và phán quyết tại Bản án sơ thẩm không đúng với chứng cứ, thực tiễn hiện nay, đã xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Vụ án này chưa đủ chứng cứ để giải quyết mà không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án; nếu không được chấp nhận hủy án sơ thẩm thì đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng như Luật sư Ngô Thế H đã trình bày.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Bùi Minh K phát biểu ý kiến: Phía nguyên đơn không đồng ý với quan điểm kháng cáo của bị đơn. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp, bản thân ông G đã có ý kiến trình bày tại các biên bản ghi lời khai trong hồ sơ vụ án là "...khi còn sống bố mẹ có cho tôi thửa đất. Nguồn gốc do bố mẹ tôi nhận chuyển nhượng của người khác". Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bị đơn ½ thửa đất là có sự ưu ái; bà D, bà T có phần thiệt thòi nhưng cũng chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

5. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

5.1. Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

5.2. Về nội dung giải quyết vụ án: Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa có đủ cơ sở xác định khi giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có một số vi phạm về thủ tục tố tụng, nội dung chưa có đủ căn cứ để giải quyết. Những vi phạm trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết, xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự; ý kiến của người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích

hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Sau khi xem xét các Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đề ngày 10/3/2017, ngày 20/4/2017, ngày 15/8/2017 và ngày 25/8/2017, ngày 02/10/2017 Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang đã thụ lý vụ án, tiến hành việc thu thập chứng cứ, thực hiện các thủ tục tố tụng và đã xét xử vụ án, ban hành bản án sơ thẩm vào ngày 23/4/2019. Tuy nhiên, Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà bị kháng cáo, kháng nghị và tại Bản án dân sự phúc thẩm số 103/2019/DS-PT ngày 27/9/2019, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Ngày 18/11/2019, Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang đã thụ lý lại vụ án. Sau đó, do nguyên đơn có yêu cầu huỷ GCNQSD đất của UBND huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn Văn G đối với thửa đất tranh chấp nên Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà đã quyết định chuyển vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang để giải quyết, xét xử theo thẩm quyền.

Xét việc giải quyết, xét xử sơ thẩm lại vụ án thì thấy:

[1] Toà án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Văn H6 và cụ Nguyễn Thị G1 vào khoảng năm 1960; khi nhận chuyển nhượng, trên đất đã có ngôi nhà 5 gian, sân, vườn. Cụ T7, cụ T8 có 04 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1945), bà Nguyễn Thị B2 (không có chồng con, là Liệt sỹ hy sinh năm 1973), ông Nguyễn Văn G (sinh năm 1955) và bà Nguyễn Thị D (sinh năm 1957). Trước khi cụ T7 và cụ T8 chung sống với nhau, cụ T7 đã có 01 người con riêng là bà Nguyễn Thị S1 (sinh năm 1940, chết ngày 05/7/2023); cụ T8 đã có 01 người con riêng là bà Đồng Thị N2 (sinh năm 1940, chết năm 2016). Quá trình sử dụng nhà đất, cụ T7, cụ T8 cùng các con đã sửa sang lại ngôi nhà 5 gian; năm 1973, ông G kết hôn với bà H2 và ở cùng hai cụ trên thửa đất. Năm 1982 cụ T7 chết, năm 2001 cụ T8 chết; khi chết hai cụ đều không để lại di chúc. Việc bị đơn ban đầu khai rằng toàn bộ nhà đất nêu trên cụ T7, cụ T8 đã cho ông G ở và làm nơi thờ cúng nhưng sau này thì lại khai ông G là người trực tiếp mua của cụ H6 từ năm 1968, tuy nhiên ông G không có chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của ông G nêu trên. Từ đó đã xác định thửa đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ T7, cụ T8 để lại; thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn để tiến hành xem xét, giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7, cụ T8 cho những người thừa kế là phù hợp với quy định tại các Điều 623, 650, 651, 654, 660 của Bộ luật Dân sự.

[2] Xem xét việc xác định diện tích đất là di sản thừa kế của cụ T7, cụ T8 để lại, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về diện tích: Theo các tài liệu về quản lý đất đai do UBND xã Đ và UBND huyện H cung cấp thì thửa đất tranh chấp được thể hiện tại hồ sơ của UBND huyện H cấp GCNQSD đất số W 080195 ngày 05/11/2003 cho “Hộ ông Nguyễn Văn G” là thửa đất số 299, tờ bản đồ số 0, diện tích **1.072m²** (trong đó: 360m² đất ở, 712m² đất vườn); tại tờ số 9 bản đồ địa chính chính quy xã Đ đo đạc năm 2006 thể hiện là thửa đất số 188, diện tích **995,2m²**; tại tờ số 14 bản đồ địa chính xã Đ đo đạc năm 2019 thể hiện là thửa đất số 189, diện tích **1.100,3m²**. Trong quá trình giải quyết vụ án, thực hiện Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án vào ngày 28/6/2018 và ngày 27/3/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đã đo vẽ và cung cấp cho Tòa án bản sơ đồ thửa đất số 188 thể hiện có diện tích **995,2m²** (bút lục: 115, 307); còn theo sơ đồ “Đo đạc, hiện trạng địa chính thửa đất” của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H lập ngày 26/5/2023 (theo Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang) thì thửa đất này có diện tích thực tế là **1.100,5m²** (bút lục: 1431).

[2.2] Về kích thước các cạnh, hình thể thửa đất: So sánh hình vẽ thửa đất tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông G và tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất do cán bộ đo đạc, cán bộ thôn, cán bộ địa chính và UBND xã Đ lập cùng ngày 14/12/2000 (trong hồ sơ kê khai đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu năm 2000 của ông Nguyễn Văn G; bút lục: 1458, 1459, 1461) với Sơ đồ thửa đất số 188 (trích từ tờ bản đồ số 9) có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ngày 10/9/2018, ngày 08/4/2019 (bút lục: 115, 307) và so với sơ đồ Đo đạc hiện trạng địa chính thửa đất số 189, tờ bản đồ số 14 đo đạc ngày 26/5/2023 có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H (bút lục: 1431) thì có sự khác nhau về kích thước các cạnh và có khác nhau về cơ bản hình thể tại khu vực phía Đông Bắc thửa đất.

[2.3] Theo nội dung cung cấp của UBND huyện H tại Văn bản số 2742/UBND-TNMT ngày 04/12/2018 thì: Thửa đất số 299, tờ bản đồ số 0, diện tích 1.072m² có nguồn gốc là của cụ T7 và cụ T8 sử dụng để ở từ năm 1960; năm 1982 cụ T7 chết không để lại di chúc; năm 2001, gia đình ông G có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất (cùng năm cụ T8 chết không để lại di chúc), ngày 05/11/2003 UBND huyện H đã cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên cho “Hộ ông Nguyễn Văn G” với diện tích 1.072m². Sau khi được cấp GCNQSD đất, gia đình ông G sử dụng ổn định, không có tranh chấp, không có biến động đối với các thửa đất liền kề. Tuy nhiên, theo bản đồ địa chính tờ số 9 xã Đ đo đạc năm 2006 thửa đất này là thửa đất số 188, diện tích 995,2m², như vậy việc cấp GCNQSD đất nêu trên cho hộ ông G là không đúng với thực tế gia đình ông sử dụng.

[2.4] Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn C6 (Phó Trưởng phòng Phòng T - là người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch UBND huyện H) tại Biên bản làm việc ngày 17/11/2020 (bút lục: 621) và ý kiến của UBND xã Đ tại Văn bản số 05/UBND-ĐC-XD ngày 13/01/2021 xác định: Do khi đo đạc bản đồ địa chính xã

Đ năm 2019 xảy ra việc hộ ông Nguyễn Văn G và hộ ông Nguyễn Văn A chưa thống nhất được ranh giới nên trên bản đồ thể hiện là “tranh chấp”. Do đó, cần sử dụng bản đồ địa chính xã đo đạc năm 2006 làm căn cứ giải quyết vụ án sẽ bảo đảm tính pháp lý (bút lục: 693).

[2.5] Bên cạnh sự chênh lệch về diện tích, vị trí mốc giới, kích thước và hình thể thửa đất thể hiện tại các tài liệu nêu trên, trong hồ sơ vụ án còn có một số tài liệu thể hiện trên thửa đất tranh chấp và phần diện tích đất Toà án cấp sơ thẩm chia cho bà D, bà T còn có nhiều tài sản trên đất (được thể hiện tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 28/6/2018, ngày 27/3/2019).

[2.6] Tại phiên toà phúc thẩm, phía bị đơn còn trình bày hiện trạng thửa đất hiện nay có nhiều thay đổi so với thửa đất khi hộ ông G được cấp GCNQSD đất là do địa phương đã lấy một phần diện tích thửa đất để làm đường; quá trình quản lý, sử dụng đất, gia đình ông G đã coi nói mở rộng thêm một phần diện tích và trên phần diện tích đất Toà án cấp sơ thẩm chia cho bà D, bà T hiện trạng có nhà ba gian do gia đình ông G xây dựng năm 2003 thờ liệt sĩ, công trình phụ xây dựng năm 2012, nhà kho, cây cối.

[2.7] Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ đã nêu ở trên và đánh giá lời trình bày của các đương sự, người làm chứng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo nội dung nhận định tại mục [1] ở trên thì cụ T7 và cụ T8 sau khi chết có để lại di sản là quyền sử dụng diện tích đất do hai cụ đã nhận chuyển nhượng của gia đình cụ Nguyễn Văn H6 vào khoảng năm 1960. Năm 1973, ông G kết hôn với bà H2 và ở cùng hai cụ trên thửa đất cho đến khi hai cụ lần lượt qua đời, không để lại di chúc. Năm 2017, bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của cụ T7, cụ T8 để lại. Toà án cấp sơ thẩm đã xác định ông G không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông là đã được cụ T7, cụ T8 cho toàn bộ thửa đất cũng như việc sau này ông G khai là người trực tiếp mua của cụ H6 từ năm 1968; từ đó tiến hành xem xét, giải quyết yêu cầu của bà D, bà T về việc chia di sản thừa kế của cụ T7, cụ T8 bằng hiện vật cho những người thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, về việc xác định di sản thì do trong quá trình tố tụng trước đây phía bị đơn nhiều lần không hợp tác, khoá cổng dẫn đến Toà án không thể thực hiện được việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản trên thực địa. Trong khi đó, theo các tài liệu đã nêu từ mục [2.1] đến [2.6] ở trên thì rõ ràng hiện trạng thửa đất đã có nhiều biến động so với thời gian trước đây cụ T7, cụ T8 quản lý sử dụng.

Khi vụ án được chuyển đến Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang, ngày 16/5/2023 Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 09/2023/QĐ-TĐTC về việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất tranh chấp, trong đó ấn định thời gian tiến hành vào hồi 08 giờ 30' ngày 26/5/2023 (bút lục: 1380). Nhưng do ngày 23/5/2023 ông G có Đơn khiếu nại yêu cầu huỷ Quyết định trên, ngày 24/5/2023 Chánh án Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định số 66/QĐ-TA về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn G (lần đầu) với nội dung:

“Điều 1. Không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn G...

Điều 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người khiếu nại nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, nếu không đồng ý với quyết định đó thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai” (bút lục: 1395).

Quyết định giải quyết khiếu nại trên được Thư ký Toà án lập biên bản giao cho ông Vương Thành L4 (là Phó thôn) để giao cho ông Nguyễn Văn G vào ngày 26/5/2023 (bút lục: 1396). Mặc dù vậy, ngay trong ngày 26/5/2023 (từ 09 giờ 15 phút đến 10 giờ) Toà án vẫn tổ chức việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất tranh chấp. Do gia đình ông G khoá cổng nên cán bộ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, cán bộ địa chính xã Đ cùng bà D, đại diện hộ gia đình ông Nguyễn Văn A, đại diện hộ gia đình ông Nguyễn Văn C4 tiến hành xác định ranh giới, mốc giới thửa đất số 189, tờ bản đồ số 14 để cán bộ thực hiện việc đo đạc bằng máy chuyên dụng, sau đó sẽ xử lý kết quả đo đạc giao cho Toà án; còn tài sản trên thửa đất không xác định được (bút lục: 1404-1407).

Cũng trong ngày 26/5/2023, Toà án đã tiến hành lập Biên bản xác minh đối với ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn C4 (đại diện 02 hộ gia đình có đất giáp ranh với thửa đất tranh chấp), hai ông đều xác định: Ranh giới đất giữa nhà hai ông với nhà ông G đã hình thành từ lâu, không có tranh chấp gì; năm 2019, chính quyền tiến hành đo đạc lại bản đồ địa chính, đại diện hai bên gia đình đã trực tiếp tham gia đo đạc và tiến hành xác định ranh giới trên hiện trạng, hai ông đề nghị Toà án căn cứ vào bản đồ địa chính năm 2019 để xác định ranh giới giữa hai nhà (bút lục: 1397, 1398). Tuy nhiên sau đó, vào ngày 15/8/2023 ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn C4 đều có “Đơn đề nghị” gửi Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang cùng có nội dung xác định các ông không biết năm 2019 chính quyền đo đạc bản đồ địa chính khi nào, không tham gia vào việc đo đạc và cũng không đề nghị Toà án căn cứ vào bản đồ địa chính năm 2019 để xác định ranh giới giữa hai nhà; nội dung tại Biên bản ghi lời khai ngày 26/5/2023 của Toà án đối với các ông về việc đo đạc cũng như sử dụng bản đồ địa chính năm 2019 không phải do các ông cung cấp mà do Thẩm phán tự ghi vào biên bản và điều đó không đúng sự thật, đề nghị Toà án hủy bỏ nội dung này ra khỏi biên bản xác minh (bút lục: 1444, 1445).

Đánh giá tổng hợp những chứng cứ ở trên cho thấy: Do người để lại di sản là cụ T7 đã chết năm 1982, cụ T8 đã chết năm 2001; hiện trạng thửa đất có nhiều thay đổi về diện tích, kích thước, hình thể trong thời gian gia đình ông G quản lý, sử dụng đất; ranh giới giữa thửa đất hộ ông G với hộ ông Nguyễn Văn A chưa thống nhất trên hồ sơ địa chính. Vì vậy, nhất thiết phải thực hiện các biện pháp thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để xác định chính xác phần di sản của hai cụ để lại. Cụ thể là phải xác định đúng vị trí, kích thước, diện tích đất là di sản của hai cụ còn để lại sau quá trình biến động qua các thời kỳ và phần diện tích đất gia đình ông G khai phá mở rộng thêm hoặc có chồng lấn sang các hộ lân cận (nếu có), từ đó mới có cơ sở để giải quyết những nội dung thuộc yêu cầu về chia di sản thừa kế. Quá trình thực hiện việc thu thập chứng cứ, nếu thấy

cần thiết thì phải sử dụng các thiết bị kỹ thuật chuyên dụng để chụp ảnh, ghi hình từ trên cao; kết hợp việc chồng ghép bản đồ, sơ đồ qua các thời kỳ, rồi từ đó phân tích cụ thể diện tích, vị trí mốc giới, hình thể, đặc điểm các tài sản, vật kiến trúc trên đất như một số đơn vị Tòa án đã thực hiện. Trường hợp đương sự vẫn cố tình chống đối hoạt động thu thập chứng cứ của Tòa án thì cần áp dụng các biện pháp xử lý đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng theo quy định tại Chương XL của Bộ luật Tố tụng dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan.

Tuy nhiên, với những tài liệu, chứng cứ thể hiện việc thực hiện xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản ngày 26/5/2023 đã nêu ở trên thì rõ ràng chưa đúng thủ tục pháp luật quy định. Sau khi thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kiên trì giải thích cho các đương sự về sự cần thiết phải xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá lại tài sản tranh chấp và đã 02 lần ban hành quyết định uỷ thác cho Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ theo đề nghị của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị L (Quyết định số 9084/2024/QĐ-UTTA ngày 12/8/2024 và Quyết định số 13742/2024/QĐ-UTTA ngày 05/12/2024) nhưng sau đó các đương sự lại lần lượt rút yêu cầu nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[3] Tổng hợp những nội dung phân tích ở trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập chứng cứ và chứng minh để xác định hiện trạng di sản của cụ T7, cụ T8 để lại mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Theo đó, chưa có đủ cơ sở để giải quyết những nội dung thuộc yêu cầu về chia di sản thừa kế. Căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự và trên cơ sở ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cũng như ý kiến của các đương sự phát biểu tại phiên tòa, cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại vụ án cho đúng pháp luật. Đối với những ý kiến khác của Kiểm sát viên, của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm cũng như các chứng cứ do đương sự mới giao nộp, Tòa án cấp sơ thẩm có trách nhiệm tiếp tục xem xét trong quá trình giải quyết, xét xử lại vụ án.

[4] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy để xét xử sơ thẩm lại nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về án phí và lệ phí Tòa án: Những người kháng cáo gồm ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn D2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho anh Nguyễn Văn D2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang cùng ngày 06 tháng 9 năm 2023 với số tiền mỗi người đã nộp là 300.000 (ba trăm) nghìn đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000186, 0000187, 0000188, 0000189, 0000190, 0000191.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 07 tháng 01 năm 2025).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Điền